

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 12 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung  
lĩnh vực Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Thọ

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022- 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 54/TTr-STTTT ngày 22/12/2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Thọ.

**Điều 2.** Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm cập nhật, đăng tải công khai kịp thời, đầy đủ, chính xác Quyết định công bố thủ tục hành chính, danh mục, nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính công bố tại Điều 1 Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Phú Thọ và Trang thông tin điện tử của ngành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính nội bộ số 2 Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định 643/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ thuộc lĩnh vực Thông tin và Truyền thông.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; UBND các huyện, thành, thị; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TT&TT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP (Ô. Thành);
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Chuyên viên: NC1,3,4; VX5;
- Lưu: VT, NC2.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Quang

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC  
LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH PHÚ THỌ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023  
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

| <b>STT</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>   | <b>Lĩnh vực</b>     | <b>Thời gian thực hiện</b>   | <b>Cơ quan thực hiện</b>     |
|------------|---|---------------------|--|------------------------------|
| 1          | Đánh giá mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ | Công nghệ thông tin | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu khảo sát cung cấp đầy đủ số liệu của các đơn vị. | Sở Thông tin và Truyền thông |

**PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Thủ tục Đánh giá mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ**

**1.1. Trình tự thực hiện:**

- Các cơ quan, đơn vị gửi kết quả tự đánh giá mức độ chuyển đổi số theo mẫu phiếu khảo sát về Sở Thông tin và Truyền thông.

- Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm định, xác minh số liệu trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu khảo sát cung cấp đầy đủ số liệu của các đơn vị.

- Sau khi có kết quả thẩm định, xác minh, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu, đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị trình UBND tỉnh phê duyệt và công bố kết quả.

**1.2. Cách thức thực hiện:**

- Gửi trực tiếp.

- Gửi thông qua dịch vụ Bưu chính.

- Gửi trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành hoặc Hộp thư điện tử của tỉnh (mail.phutho.gov.vn).

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** Các cơ quan, đơn vị tiến hành thu thập và cung cấp thông tin theo mẫu của “Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ”.

**1.4. Thời hạn giải quyết:**

- Đối với Sở Thông tin và Truyền thông là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu khảo sát cung cấp đầy đủ số liệu của các đơn vị.

- Đối với UBND tỉnh: Không quy định thời gian.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh; Ban Quản lý các Khu công nghiệp và 08 cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương là: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Ngân hàng nhà nước tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Cục Thống kê; Cục Quản lý thị trường tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh; UBND các huyện, thành, thị; UBND các xã, phường, thị trấn.

**1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Thông tin và Truyền thông

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt xếp hạng Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị.

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm ngay sau thủ tục):** Phụ lục I, II, III Ban hành kèm theo Quyết định Quyết định 2953/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ Ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Quyết định 2953/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ Ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ.

- Quyết định số 2727/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ thuộc lĩnh vực Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Thọ.

**PHỤ LỤC I**  
**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG**  
**CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH PHÚ THỌ**

*(Áp dụng cho các sở, ban, ngành)*

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2953/QĐ- UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- Tên đơn vị: .....
- Số điện thoại: ..... Thư điện tử: .....
- Địa chỉ: .....
- Địa chỉ Cổng/Trang thông tin điện tử: .....
- Tổng số cán bộ công chức: .....
- Số lượng máy chủ vật lý: .....
- Số lượng máy trạm: .....
- Số lượng hệ thống thông tin: .....
- Số lượng thủ tục hành chính: .....
- Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số: .....
- Người thực hiện báo cáo: .....
- Đơn vị công tác: .....
- Chức vụ: .....
- Điện thoại di động: ..... Thư điện tử: .....

**II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM**

| STT      | TIÊU CHÍ   | Các xác định | Điểm | Điểm tối đa |
|----------|--|--------------|------|-------------|
| <b>1</b> | <b>Thế chế số</b>  |              |      | <b>90</b>   |
| 1.1      | Thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị<br>(Số văn bản:.....Ngày ban hành:.....) | Có           | 30   | 30          |
|          |  | Không        | 0    |             |
| 1.2      | Kế hoạch, dự toán hàng năm chuyển đổi số   | Có           | 30   | 30          |
|          |  | Không        | 0    |             |

|          |  |   |             |           |
|----------|--|---|-------------|-----------|
|          | (Số văn bản: ... Ngày ban hành:.....)  |   |             |           |
| 1.3      | Ban hành văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số trong năm<br>Liệt kê:<br>.....<br>.....<br>.....<br>.....<br>.....<br>.....<br>..... | Có:<br>- 01 văn bản tương ứng 05 điểm;<br>- Tổng điểm không quá 30 điểm | 30          | 30        |
|          |  | Không   | 0           |           |
| <b>2</b> | <b>Hạ tầng số</b>  |   |             | <b>70</b> |
| 2.1      | Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính  | Điểm =<br>Tỷ lệ% x Điểm tối đa  | Tỷ lệ% x 10 | 10        |
| 2.2      | Hệ thống mạng nội bộ   | Hoàn chỉnh  | 30          | 30        |
|          |  | Ngang hàng  | 10          |           |
| 2.3      | Hệ thống tường lửa/ cảnh báo truy cập trái phép mạng nội bộ  | Có  | 10          | 10        |
|          |  | Không   | 0           |           |
| 2.4      | Thiết bị sao lưu, dự phòng mạng nội bộ   | Hệ thống lưu trữ:<br>SAN,<br>NAS,<br>DAS                                | 10          | 10        |
|          |  | Thiết bị lưu trữ di động:<br>Ổ cứng ngoài,<br>USB                       | 5           |           |
|          |  | Không   | 0           |           |
| 2.5      |  | Có  | 10          | 10        |

|          |  |                                      |                   |            |
|----------|--|--------------------------------------|-------------------|------------|
|          | Hệ thống phòng chống cháy nổ mạng nội bộ   | Không                                | 0                 |            |
| <b>3</b> | <b>Nhân lực số</b>   |                                      |                   | <b>80</b>  |
| 3.1      | Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số   | Có                                   | 20                | 20         |
|          |  | Không                                | 0                 |            |
| 3.2      | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số do tỉnh tổ chức  | Điểm =<br>Tỷ lệ%<br>x Điểm<br>tối đa | Tỷ<br>lệ% x<br>30 | 30         |
| 3.3      | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số do đơn vị tự tổ chức   | Điểm =<br>Tỷ lệ%<br>x Điểm<br>tối đa | Tỷ<br>lệ% x<br>30 | 30         |
| <b>4</b> | <b>An toàn thông tin</b>   |                                      |                   | <b>120</b> |
| 4.1      | Tỷ lệ hệ thống thông tin được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin   | Điểm =<br>Tỷ lệ%<br>x Điểm<br>tối đa | Tỷ<br>lệ% x<br>20 | 20         |
| 4.2      | Hệ thống thông tin của cơ quan đơn vị được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn, an ninh mạng (SOC) của tỉnh hoặc của bộ, ngành Trung ương | Có                                   | 20                | 20         |
|          |  | Không                                | 0                 |            |
| 4.3      | Cơ quan bố trí máy tính riêng soạn thảo văn bản mật  | Có                                   | 20                | 20         |
|          |  | Không                                | 0                 |            |
| 4.4      | Tỷ lệ máy chủ của cơ quan, đơn vị được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền  | Điểm =<br>Tỷ lệ%<br>x Điểm<br>tối đa | Tỷ<br>lệ% x<br>10 | 10         |
| 4.5      | Tỷ lệ máy tính của cơ quan, đơn vị được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền   | Điểm =<br>Tỷ lệ%<br>x Điểm<br>tối đa | Tỷ<br>lệ% x<br>10 | 10         |
| 4.6      | Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm được tham dự diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin  | Có                                   | 20                | 20         |
|          |  | Không                                | 0                 |            |
| 4.7      | Kinh phí chi cho an toàn thông tin   | $\geq 30$<br>triệu                   | 20                | 20         |

|          |  |  |                   |            |
|----------|--|--|-------------------|------------|
|          |  | 15 -<br><30<br>triệu                         | 10                |            |
|          |  | <15<br>triệu                                 | 0                 |            |
| <b>5</b> | <b>Hoạt động chính quyền số</b>  |  |                   | <b>640</b> |
|          | <b>Gửi nhận văn bản điện tử</b>  |  |                   | <b>60</b>  |
| 5.1      | Tỷ lệ văn bản đi, đến được gửi nhận điện tử tích hợp ký số thay thế hoàn toàn văn bản giấy (trừ văn bản mật theo quy định) | Điểm =<br>Tỷ lệ%<br>x Điểm<br>tối đa         | Tỷ<br>lệ% x<br>20 | 20         |
| 5.2      | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng  | Điểm =<br>Tỷ lệ%<br>x Điểm<br>tối đa         | Tỷ<br>lệ% x<br>40 | 40         |
|          | <b>Dịch vụ công trực tuyến</b>   |  |                   | <b>200</b> |
| 5.3      | Công khai TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Công/trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị            | Đầy đủ,<br>kịp thời                          | 20                | 20         |
|          |  | Không<br>đầy đủ<br>hoặc<br>không<br>kịp thời | 0                 |            |
| 5.4      | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình   | Điểm =<br>Tỷ lệ%<br>x Điểm<br>tối đa         | Tỷ<br>lệ% x<br>30 | 30         |
| 5.5      | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình  | Điểm =<br>Tỷ lệ%<br>x Điểm<br>tối đa         | Tỷ<br>lệ% x<br>30 | 30         |
| 5.6      | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình phát sinh hồ sơ   | Điểm =<br>Tỷ lệ%<br>x Điểm<br>tối đa         | Tỷ<br>lệ% x<br>20 | 20         |
| 5.7      | Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm                           | >=5%<br>hoặc<br>tiếp<br>nhận<br>100%         | 10                | 10         |

|        |   |  |             |            |
|--------|---|--|-------------|------------|
|        |   | qua DVC trực tuyến                                       |             |            |
|        |   | < 5%   | 0           |            |
| 5.8    | Tỷ lệ hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm        | >=20% hoặc trả trả kết quả hồ sơ 100% qua DVC trực tuyến | 10          | 10         |
|        |   | < 20%  | 0           |            |
| 5.9    | Tỷ lệ dịch vụ công triển khai thanh toán trực tuyến phí lệ phí  | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa                              | Tỷ lệ% x 20 | 20         |
| 5.10   | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến phí lệ phí  | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa                              | Tỷ lệ% x 20 | 20         |
| 5.11   | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa                              | Tỷ lệ% x 20 | 20         |
| 5.12   | Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp hài lòng về kết quả giải quyết TTHC                                       | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa                              | Tỷ lệ% x 20 | 20         |
|        | <b>Công/trang thông tin điện tử</b>   |  |             | <b>140</b> |
| 5.13   | Công/trang thông tin điện tử cung cấp các thông tin cơ bản theo quy định Nghị định 42/2022/NĐ-CP, bao gồm |  |             |            |
| 5.13.1 | <i>Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính</i>   | Có   | 10          | 10         |
|        |   | Không  | 0           |            |
| 5.13.2 |   | Có   | 10          | 10         |



|        |   |                    |    |    |
|--------|---|--------------------|----|----|
|        | <i>Thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết hoặc tích hợp từ Cổng Dịch vụ công của tỉnh.</i>   | Không              | 0  |    |
| 5.13.3 | <i>Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan nhà nước.</i>                                   | Có                 | 10 | 10 |
|        |   | Không              | 0  |    |
| 5.13.4 | <i>Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, địa phương; Kết quả triển khai</i>   | Có                 | 10 | 10 |
|        |   | Không              | 0  |    |
| 5.13.5 | <i>Thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ chức của cơ quan và của đơn vị</i>   | Có                 | 10 | 10 |
|        |   | Không              | 0  |    |
| 5.13.6 | <i>Báo cáo tài chính năm; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học; thông tin về dịch bệnh truyền nhiễm.</i> | Có                 | 10 | 10 |
|        |   | Không              | 0  |    |
| 5.13.7 | <i>Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin</i>   | Có                 | 10 | 10 |
|        |   | Không              | 0  |    |
| 5.13.8 | <i>Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài</i>   | Có                 | 10 | 10 |
|        |   | Không              | 0  |    |
| 5.14   | Cổng/trang thông tin điện tử có chuyên mục chuyên đối số  | Hàng tuần          | 20 | 20 |
|        |   | Hàng tháng         | 10 |    |
|        |   | Chưa có chuyên mục | 0  |    |
| 5.15   | Cổng/trang thông tin điện tử chuyển đổi sang công nghệ IPv6   | Có                 | 10 | 10 |
|        |   | Không              | 0  |    |
| 5.16   | Thời gian cập nhật, đăng tải tin bài  | Hàng ngày          | 30 | 30 |
|        |   | Hàng tuần          | 15 |    |

|      |   |                                      |                   |           |
|------|---|--------------------------------------|-------------------|-----------|
|      |   | Hàng tháng                           | 0                 |           |
|      | <b>Hệ thống hội nghị trực tuyến</b>                                     |                                      |                   | <b>50</b> |
| 5.17 | Có phòng họp trực tuyến đáp ứng đầy đủ các trang thiết bị theo quy định | Đầy đủ                               | 20                | 20        |
|      |   | Chưa đầy đủ                          | 10                |           |
|      |   | Chưa có                              | 0                 |           |
| 5.18 | Số cuộc họp trực tuyến trong năm  | $\geq 10$                            | 30                | 30        |
|      |   | $5 - < 10$                           | 20                |           |
|      |   | $< 5$                                | 0                 |           |
|      | <b>Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh</b>                              |                                      |                   | <b>40</b> |
| 5.19 | Thực hiện báo cáo trực tuyến thông qua hệ thống của tỉnh                | Đúng hạn                             | 40                | 40        |
|      |   | Quá hạn                              | 20                |           |
|      |   | Chưa thực hiện                       | 0                 |           |
|      | <b>Thư điện tử</b>  |                                      |                   | <b>30</b> |
| 5.20 | Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ                 | Điểm =<br>Tỷ lệ%<br>x Điểm<br>tối đa | Tỷ<br>lệ% x<br>10 | 10        |
| 5.21 | Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử công vụ                      | Điểm =<br>Tỷ lệ%<br>x Điểm<br>tối đa | Tỷ<br>lệ% x<br>20 | 20        |
|      | <b>Ứng dụng các phần mềm nội bộ khác</b>                                |                                      |                   | <b>70</b> |
| 5.22 | Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức                                 | Cập nhật đầy đủ thông tin            | 10                | 10        |

|      |  |   |    |           |
|------|--|---|----|-----------|
|      |  | Cập nhật chưa đầy đủ thông tin  | 5  |           |
|      |  | Chưa cập nhật   | 0  |           |
| 5.23 | Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo  | Có  | 10 | 10        |
|      |  | Không   | 0  |           |
| 5.24 | Ứng dụng các phần mềm chuyên ngành khác (Liệt kê ứng dụng):.....<br>.....<br>.....<br>.....<br>..... | Có:<br>- 01 ứng dụng tương ứng 4 điểm;<br>- Tổng điểm không quá 20 điểm       | 20 | 20        |
|      |  | Không   | 0  |           |
| 5.25 | Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành (Liệt kê cơ sở dữ liệu):.....<br>.....<br>.....<br>.....         | Có:<br>- 01 cơ sở dữ liệu tương ứng 10 điểm,<br>- Tổng điểm không quá 30 điểm | 30 | 30        |
|      |  | Không   | 0  |           |
|      | <b>Chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số</b>  |   |    | <b>50</b> |
| 5.26 | Tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số trong năm tại cơ quan,                                 | ≥300 triệu  | 50 | 50        |

|                  |  |                        |    |              |
|------------------|--|------------------------|----|--------------|
|                  | đơn vị:<br>- Đầu tư hạ tầng CNTT:<br>- Đầu tư ứng dụng CNTT:<br>- Đảm bảo an toàn thông tin<br>- Đào tạo nguồn nhân lực:<br>- Chi thường xuyên cho CNTT: | 200 -<br><300<br>triệu | 30 |              |
|                  |  | 100 -<br><200<br>triệu | 10 |              |
|                  |  | <100<br>triệu          | 0  |              |
| <b>Tổng cộng</b> |  |                        |    | <b>1.000</b> |

**PHỤ LỤC II**  
**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG**  
**CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH PHÚ THỌ**

(Áp dụng cho các huyện, thành, thị)  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND /11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

## I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị: .....
- Số điện thoại: ..... Thư điện tử: .....
- Địa chỉ: .....
- Địa chỉ Cổng/Trang thông tin điện tử: .....
- Tổng số cán bộ công chức: .....
- Số lượng máy chủ vật lý: .....
- Số lượng máy trạm: .....
- Số lượng hệ thống thông tin: .....
- Số lượng thủ tục hành chính: .....
- Số lượng dân số: .....
- Số lượng dân số trong độ tuổi lao động:.....
- Số lượng hộ gia đình:.....
- Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số: .....
- Người thực hiện báo cáo: .....
- Đơn vị công tác: .....
- Chức vụ: .....
- Điện thoại di động: ..... Thư điện tử: .....

## II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM

| STT      | TIÊU CHÍ  | Các xác định  | Điểm        | Điểm tối đa |
|----------|---|---|-------------|-------------|
| <b>1</b> | <b>Thế chế số</b>   |   |             | <b>90</b>   |
| 1.1      | Thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số cấp huyện<br>(Số văn bản:.....Ngày ban hành:.....)            | Có  | 20          | 20          |
|          |   | Không   | 0           |             |
| 1.2      | Ban hành Nghị quyết cấp ủy về chuyển đổi số<br>(Số văn bản:.....Ngày ban hành:.....)              | Có  | 20          | 20          |
|          |   | Không   | 0           |             |
| 1.3      | Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm<br>(Số văn bản:.....Ngày ban hành:.....)                 | Có  | 20          | 20          |
|          |   | Không   | 0           |             |
| 1.4      | Ban hành văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số trong năm<br>Liệt kê:<br>.....<br>...<br>.....<br>..... | Có:<br>- 01 văn bản tương ứng<br>05 điểm;<br>- Tổng điểm không quá 30 | 30          | 30          |
|          |   | Không   | 0           |             |
| <b>2</b> | <b>Hạ tầng số</b>   |   |             | <b>70</b>   |
| 2.1      | Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa   | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 2.2      | Hệ thống mạng nội bộ  | Hoàn chỉnh  | 10          | 10          |

| STT | TIÊU CHÍ  | Các xác định                                      | Điểm        | Điểm tối đa |
|-----|---|---|-------------|-------------|
|     |   | Ngan<br>g<br>hàng                                 | 5           |             |
| 2.3 | Hệ thống tường lửa/ cảnh báo truy cập trái phép mạng nội bộ | Có  | 5           | 5           |
|     |   | Không   | 0           |             |
| 2.4 | Thiết bị sao lưu, dự phòng mạng nội bộ                      | Hệ thống lưu trữ:<br>SAN,<br>NAS,<br>DAS          | 10          | 10          |
|     |   | Thiết bị lưu trữ di động:<br>Ổ cứng ngoài,<br>USB | 5           |             |
|     |   | Không   | 0           |             |
| 2.5 | Hệ thống phòng chống cháy nổ mạng nội bộ                    | Có  | 5           | 5           |
|     |   | Không   | 0           |             |
| 2.6 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh          | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa                       | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 2.7 | Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh         | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa                       | Tỷ lệ% x 10 | 10          |

| STT      | TIÊU CHÍ   | Các xác định                | Điểm        | Điểm tối đa |
|----------|--|-----------------------------|-------------|-------------|
| 2.8      | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang  | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| <b>3</b> | <b>Nhân lực số</b>   |                             |             | <b>60</b>   |
| 3.1      | Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số   | Có                          | 10          | 10          |
|          |  | Không                       | 0           |             |
| 3.2      | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số do tỉnh tổ chức  | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 3.3      | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số do đơn vị tự tổ chức   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 3.4      | Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo cấp xã được đào tạo, tập huấn kiến thức, kỹ năng về chuyên đổi số do tỉnh, trung ương tổ chức  | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 3.5      | Tỷ lệ cấp xã Thành lập tổ công nghệ số cộng đồng   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 3.6      | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục đào tạo từ tiểu học đến trung học phổ thông thực chuyên đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở). | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| <b>4</b> | <b>An toàn thông tin</b>   |                             |             | <b>100</b>  |



| STT      | TIÊU CHÍ  | Các xác định                | Điểm        | Điểm tối đa |
|----------|---|-----------------------------|-------------|-------------|
| 4.1      | Tỷ lệ hệ thống thông tin được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin  | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20          |
| 4.2      | Hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn, an ninh mạng (SOC) của tỉnh | Có                          | 10          | 10          |
|          |   | Không                       | 0           |             |
| 4.3      | Cơ quan bố trí máy tính riêng soạn thảo văn bản mật   | Có                          | 20          | 20          |
|          |   | Không                       | 0           |             |
| 4.4      | Tỷ lệ máy chủ của cơ quan nhà nước cấp huyện được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền  | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 4.5      | Tỷ lệ máy tính cơ quan nhà nước cấp huyện được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 4.6      | Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm được tham dự diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin   | Có                          | 10          | 10          |
|          |   | Không                       | 0           |             |
| 4.7      | Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin   | $\geq 50$ triệu             | 20          | 20          |
|          |   | 20 - <50 triệu              | 10          |             |
|          |   | <20 triệu                   | 0           |             |
| <b>5</b> | <b>Hoạt động chính quyền số</b>   |                             |             | <b>540</b>  |
|          | <b>Gửi nhận văn bản điện tử</b>   |                             |             | <b>50</b>   |

| <b>STT</b>                     | <b>TIÊU CHÍ</b>  | <b>Các xác định</b>              | <b>Điểm</b> | <b>Điểm tối đa</b> |
|--------------------------------|--|----------------------------------|-------------|--------------------|
| 5.1                            | Tỷ lệ văn bản đi, đến được gửi nhận điện tử tích hợp ký số thay thế hoàn toàn văn bản giấy (trừ văn bản mật theo quy định)                               | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa      | Tỷ lệ% x 20 | 20                 |
| 5.2                            | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng  | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa      | Tỷ lệ% x 30 | 30                 |
| <b>Dịch vụ công trực tuyến</b> |  |                                  |             | <b>170</b>         |
| 5.3                            | Công khai TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Cổng/trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị; Bộ phận tiếp nhận trả kết quả cấp huyện | Đầy đủ, kịp thời                 | 10          | 10                 |
|                                |  | Không đầy đủ hoặc không kịp thời | 0           |                    |
| 5.4                            | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa      | Tỷ lệ% x 20 | 20                 |
| 5.5                            | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình  | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa      | Tỷ lệ% x 20 | 20                 |
| 5.6                            | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình phát sinh hồ sơ   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa      | Tỷ lệ% x 10 | 10                 |

| STT  | TIÊU CHÍ  | Các xác định   | Điểm        | Điểm tối đa |
|------|---|--|-------------|-------------|
| 5.7  | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến liên thông huyện, xã   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa                              | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 5.8  | Tỷ lệ hồ sơ được cập nhật đầy đủ quy trình, thành phần hồ sơ trên hệ thống Công dịch vụ công của tỉnh | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa                              | Tỷ lệ% x 30 | 30          |
| 5.9  | Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm      | >=5% hoặc tiếp nhận 100% qua DVC trực tuyến              | 10          | 10          |
|      |   | < 5%   | 0           |             |
| 5.10 | Tỷ lệ hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm    | >=20% hoặc trả trả kết quả hồ sơ 100% qua DVC trực tuyến | 10          | 10          |
|      |   | < 20%  | 0           |             |
| 5.11 | Tỷ lệ dịch vụ công triển khai thanh toán trực tuyến phí lệ phí  | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa                              | Tỷ lệ% x 10 | 10          |

| STT    | TIÊU CHÍ  | Các xác định                | Điểm        | Điểm tối đa |
|--------|---|-----------------------------|-------------|-------------|
| 5.12   | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến phí lệ phí  | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 5.13   | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20          |
| 5.14   | Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp hài lòng về kết quả giải quyết TTHC   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
|        | <b>Cổng/trang thông tin điện tử</b>   |                             |             | <b>90</b>   |
| 5.15   | Cổng/trang thông tin điện tử cung cấp các thông tin cơ bản theo quy định Nghị định 42/2022/NĐ-CP, bao gồm             |                             |             |             |
| 5.15.1 | <i>Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính</i>   | Có                          | 5           | 5           |
|        |   | Không                       | 0           |             |
| 5.15.2 | <i>Thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết hoặc tích hợp từ Cổng Dịch vụ công của tỉnh.</i> | Có                          | 5           | 5           |
|        |   | Không                       | 0           |             |
| 5.15.3 | <i>Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách thuộc phạm vi quản lý.</i>                   | Có                          | 5           | 5           |
|        |   | Không                       | 0           |             |
| 5.15.4 | <i>Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, địa phương; Kết quả triển khai</i>   | Có                          | 5           | 5           |
|        |   | Không                       | 0           |             |
| 5.15.5 | <i>Thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính đến cấp xã, điều kiện tự</i>                    | Có                          | 5           | 5           |

| STT    | TIÊU CHÍ  | Các xác định       | Điểm        | Điểm tối đa |
|--------|---|--------------------|-------------|-------------|
|        | <i>nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.</i>   | Không              | 0           |             |
| 5.15.6 | <i>Báo cáo tài chính năm; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học; thông tin về dịch bệnh truyền nhiễm.</i> | Có                 | 5           | 5           |
|        |   | Không              | 0           |             |
| 5.15.7 | <i>Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin</i>   | Có                 | 5           | 5           |
|        |   | Không              | 0           |             |
| 5.15.8 | <i>Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài</i>   | Có                 | 5           | 5           |
|        |   | Không              | 0           |             |
| 5.16   | Cổng/trang thông tin điện tử có chuyên mục chuyên đổi số  | Hàng tuần          | 10          | 10          |
|        |   | Hàng tháng         | 5           |             |
|        |   | Chưa có chuyên mục | 0           |             |
| 5.17   | Cổng/trang thông tin điện tử chuyển đổi sang công nghệ IPv6   | Có                 | 10          | 10          |
|        |   | Không              | 0           |             |
| 5.18   | Thời gian cập nhật, đăng tải tin bài  | Hàng ngày          | 10          | 10          |
|        |   | Hàng tuần          | 5           |             |
|        |   | Hàng tháng         | 2           |             |
| 5.19   | Tỷ lệ đơn vị cấp xã trực thuộc có Trang thông tin điện tử hoặc trang thành phần trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện   | Điểm = Tỷ lệ% x    | Tỷ lệ% x 20 | 20          |

| STT  | TIÊU CHÍ   | Các xác định                | Điểm        | Điểm tối đa |
|------|--|-----------------------------|-------------|-------------|
|      |  | Điểm tối đa                 |             |             |
|      | <b>Hệ thống hội nghị trực tuyến</b>                      |                             |             | <b>50</b>   |
| 5.20 | Số lượng cuộc họp trực tuyến do đơn vị tổ chức trong năm | $\geq 30$ cuộc họp          | 50          | 50          |
|      |  | 20 - <30 cuộc họp           | 40          |             |
|      |  | 10 - <20 cuộc họp           | 30          |             |
|      |  | <10                         | 0           |             |
|      | <b>Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh</b>               |                             |             | <b>40</b>   |
| 5.21 | Thực hiện báo cáo trực tuyến thông qua hệ thống của tỉnh | Đúng hạn                    | 40          | 40          |
|      |  | Quá hạn                     | 20          |             |
|      |  | Chưa thực hiện              | 0           |             |
|      | <b>Thư điện tử</b>                                       |                             |             | <b>30</b>   |
| 5.22 | Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ  | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 5.23 | Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử công vụ       | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20          |

| STT  | TIÊU CHÍ  | Các xác định   | Điểm        | Điểm tối đa |
|------|---|--|-------------|-------------|
|      | <b>Ứng dụng các phần mềm nội bộ khác</b>  |  |             | <b>40</b>   |
| 5.24 | Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức   | Cập nhật đầy đủ thông tin  | 10          | 10          |
|      |   | Cập nhật chưa đầy đủ thông tin   | 5           |             |
|      |   | Chưa cập nhật  | 0           |             |
| 5.25 | Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo   | Có   | 10          | 10          |
|      |   | Không  | 0           |             |
| 5.26 | Ứng dụng các phần mềm chuyên ngành khác (Liệt kê ứng dụng):<br>.....<br>.....<br>.....<br>..... | Có:<br>- 01 ứng dụng tương ứng 04 điểm;<br>- Tổng điểm không quá 20 điểm | 20          | 20          |
|      |   | Không  | 0           |             |
|      | <b>Hệ thống truyền thanh</b>  |  |             | <b>30</b>   |
| 5.27 | Tỷ lệ hệ thống truyền thanh cấp huyện và cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông       | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa  | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 5.28 |   | Có   | 10          | 10          |

| STT      | TIÊU CHÍ  | Các xác định                | Điểm        | Điểm tối đa |
|----------|---|-----------------------------|-------------|-------------|
|          | Hệ thống truyền thanh cấp huyện và cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số   | Không                       | 0           |             |
| 5.29     | Tần suất hệ thống truyền thanh cấp huyện và cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số   | Hàng tuần                   | 10          | 10          |
|          |   | Hàng tháng                  | 5           |             |
|          |   | Hàng quý                    | 2           |             |
|          | <b>Chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số</b>   |                             |             | <b>40</b>   |
| 5.30     | <p>Tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số trong năm tại cơ quan, đơn vị:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư hạ tầng CNTT:</li> <li>- Đầu tư ứng dụng CNTT:</li> <li>- Đảm bảo an toàn thông tin</li> <li>- Đào tạo nguồn nhân lực:</li> <li>- Chi thường xuyên cho CNTT:</li> </ul> | $\geq 500$ triệu            | 40          | 40          |
|          |   | 350 - <500 triệu            | 20          |             |
|          |   | 200 - <350 triệu            | 10          |             |
|          |   | <200 triệu                  | 0           |             |
| <b>6</b> | <b>Hoạt động kinh tế số</b>   |                             |             | <b>60</b>   |
| 6.1      | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20          |
| 6.2      | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20          |
| 6.3      | Tỷ lệ điểm bưu điện văn hóa xã có kết nối internet băng rộng cố định  | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20          |



| <b>STT</b>       | <b>TIÊU CHÍ</b>   | <b>Các xác định</b>         | <b>Điểm</b> | <b>Điểm tối đa</b> |
|------------------|---|-----------------------------|-------------|--------------------|
| <b>7</b>         | <b>Hoạt động xã hội số</b>  |                             |             | <b>80</b>          |
| 7.1              | Tỷ lệ người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20                 |
| 7.2              | Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20                 |
| 7.3              | Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20                 |
| 7.4              | Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông                                     | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20                 |
| <b>Tổng cộng</b> |   |                             |             | <b>1.000</b>       |

**PHỤ LỤC III**  
**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG**  
**CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH PHÚ THỌ**

*(Áp dụng cho các xã, phường, thị trấn)*

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND /11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- Tên đơn vị: .....
- Số điện thoại: ..... Thư điện tử: .....
- Địa chỉ: .....
- Địa chỉ Cổng/Trang thông tin điện tử: .....
- Tổng số cán bộ công chức: .....
- Số lượng máy chủ vật lý: .....
- Số lượng máy trạm: .....
- Số lượng hệ thống thông tin: .....
- Số lượng thủ tục hành chính: .....
- Số lượng dân số: .....
- Số lượng dân số trong độ tuổi lao động:.....
- Số lượng hộ gia đình:.....
- Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số: .....
- Người thực hiện báo cáo: .....
- Đơn vị công tác: .....
- Chức vụ: .....
- Điện thoại di động: ..... Thư điện tử: .....

**II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM**

| STT      | TIÊU CHÍ  | Các xác định  | Điểm        | Điểm tối đa |
|----------|---|---|-------------|-------------|
| <b>1</b> | <b>Thẻ chế số</b>   |   |             | <b>90</b>   |
| 1.1      | Thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số cấp xã<br>(Số văn bản:.....Ngày ban hành:.....)                 | Có  | 30          | 30          |
|          |   | Không   | 0           |             |
| 1.2      | Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm<br>(Số văn bản:.....Ngày ban hành:.....)                   | Có  | 30          | 30          |
|          |   | Không   | 0           |             |
| 1.3      | Ban hành văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số trong năm<br>Liệt kê:<br>.....<br>.....<br>.....<br>..... | Có:<br>- 01 văn bản tương ứng 10 điểm;<br>- Tổng điểm không quá 30 điểm | 30          | 30          |
|          |   | Không   | 0           |             |
| <b>2</b> | <b>Hạ tầng số</b>   |   |             | <b>90</b>   |
| 2.1      | Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa   | Tỷ lệ% x 20 | 20          |
| 2.2      | Hệ thống mạng nội bộ  | Hoàn chỉnh  | 20          | 20          |
|          |   | Ngang hàng  | 10          |             |
| 2.3      | Hệ thống phòng chống cháy nổ mạng nội bộ  | Có  | 10          | 10          |
|          |   | Không   | 0           |             |
| 2.4      | Thiết bị sao lưu, dự phòng mạng nội bộ  | Có  | 10          | 10          |
|          |   | Không   | 0           |             |
| 2.5      | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh  | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa   | Tỷ lệ% x 10 | 10          |

| STT      | TIÊU CHÍ   | Các xác định                      | Điểm        | Điểm tối đa |
|----------|--|-----------------------------------|-------------|-------------|
| 2.6      | Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh  | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 2.7      | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang  | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| <b>3</b> | <b>Nhân lực số</b>   |                                   |             | <b>90</b>   |
| 3.1      | Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số   | Có                                | 30          | 30          |
|          |  | Không                             | 0           |             |
| 3.2      | Cán bộ lãnh đạo cấp xã tham gia các lớp được đào tạo, tập huấn kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số do tỉnh, trung ương tổ chức | Có                                | 20          | 20          |
|          |  | Không                             | 0           |             |
| 3.3      | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do Trung ương, tỉnh, huyện tổ chức                 | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20          |
| 3.4      | Tỷ lệ thôn xóm Thành lập tổ công nghệ số cộng đồng   | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20          |
| <b>4</b> | <b>An toàn thông tin</b>   |                                   |             | <b>80</b>   |
| 4.1      | Tỷ lệ máy tính cơ quan nhà nước cấp xã được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền   | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 30 | 30          |
| 4.2      | Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm được tham dự diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin  | Có                                | 20          | 20          |
|          |  | Không                             | 0           |             |
| 4.3      | Cơ quan bố trí máy tính riêng soạn thảo văn bản mật  | Có                                | 30          | 30          |
|          |  | Không                             | 0           |             |
| <b>5</b> | <b>Hoạt động chính quyền số</b>  |                                   |             | <b>510</b>  |
|          | <b>Gửi nhận văn bản điện tử</b>  |                                   |             | <b>50</b>   |

| STT                            | TIÊU CHÍ  | Các xác định                           | Điểm        | Điểm tối đa |
|--------------------------------|---|--|-------------|-------------|
| 5.1                            | Tỷ lệ văn bản đi, đến được gửi nhận điện tử tích hợp ký số thay thế hoàn toàn văn bản giấy (trừ văn bản mật theo quy định)                            | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa      | Tỷ lệ% x 20 | 20          |
| 5.2                            | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng   | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa      | Tỷ lệ% x 30 | 30          |
| <b>Dịch vụ công trực tuyến</b> |   |  |             | <b>170</b>  |
| 5.3                            | Công khai TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Công/trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị; Bộ phận tiếp nhận trả kết quả cấp xã | Đầy đủ,<br>kịp thời                    | 10          | 10          |
|                                |   | Không đầy đủ<br>hoặc không<br>kịp thời | 0           |             |
| 5.4                            | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình  | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa      | Tỷ lệ% x 30 | 30          |
| 5.6                            | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình phát sinh hồ sơ  | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa      | Tỷ lệ% x 20 | 20          |
| 5.7                            | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình   | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa      | Tỷ lệ% x 30 | 30          |
| 5.8                            | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến liên thông xã, huyện   | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa      | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 5.9                            | Tỷ lệ hồ sơ được cập nhật đầy đủ thông tin, quy trình giải quyết trên hệ thống một cửa điện tử  | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa      | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 5.10                           |   | >=5%<br>hoặc tiếp<br>nhận              | 5           | 5           |

| STT    | TIÊU CHÍ   | Các xác định   | Điểm        | Điểm tối đa |
|--------|--|--|-------------|-------------|
|        | Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm     | 100% qua DVC trực tuyến  |             |             |
|        |  | < 5%   | 0           |             |
| 5.11   | Tỷ lệ hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm   | $\geq 20\%$ hoặc trả trả kết quả hồ sơ 100% qua DVC trực tuyến | 5           | 5           |
|        |  | < 20%  | 0           |             |
| 5.12   | Tỷ lệ dịch vụ công triển khai thanh toán trực tuyến phí lệ phí                                       | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa                                    | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 5.13   | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến phí lệ phí   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa                                    | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 5.14   | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC  | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa                                    | Tỷ lệ% x 20 | 20          |
| 5.15   | Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp hài lòng về kết quả giải quyết TTHC                                  | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa                                    | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
|        | <b>Trang thông tin điện tử</b>   |  |             | <b>90</b>   |
| 5.16   | Trang thông tin điện tử cung cấp các thông tin cơ bản theo quy định Nghị định 42/2022/NĐ-CP, bao gồm |  |             |             |
| 5.16.1 | <i>Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính</i>                                      | Có   | 10          | 10          |
|        |  | Không  | 0           |             |
| 5.16.2 |  | Có   | 10          | 10          |

| STT    | TIÊU CHÍ  | Các xác định       | Điểm | Điểm tối đa |
|--------|---|--------------------|------|-------------|
|        | <i>TTHC, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết hoặc tích hợp từ Cổng Dịch vụ công của tỉnh.</i>   | Không              | 0    |             |
| 5.16.4 | <i>Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển địa phương; Kết quả triển khai</i>  | Có                 | 10   | 10          |
|        |   | Không              | 0    |             |
| 5.16.5 | <i>Thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính cấp xã, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.</i> | Có                 | 10   | 10          |
|        |   | Không              | 0    |             |
| 5.16.7 | <i>Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin</i>   | Có                 | 10   | 10          |
|        |   | Không              | 0    |             |
| 5.16.8 | <i>Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài</i>   | Có                 | 10   | 10          |
|        |   | Không              | 0    |             |
| 5.17   | Trang thông tin điện tử có chuyên mục chuyển đổi số   | Hàng tuần          | 10   | 10          |
|        |   | Hàng tháng         | 5    |             |
|        |   | Chưa có chuyên mục | 0    |             |
| 5.18   | Trang thông tin điện tử chuyển đổi sang công nghệ IPv6  | Có                 | 10   | 10          |
|        |   | Không              | 0    |             |
| 5.19   | Thời gian cập nhật, đăng tải tin bài  | Hàng ngày          | 10   | 10          |
|        |   | Hàng tuần          | 5    |             |
|        |   | Hàng tháng         | 2    |             |
|        | <b>Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh</b>  |                    |      | <b>30</b>   |

| STT  | TIÊU CHÍ  | Các xác định  | Điểm        | Điểm tối đa |
|------|---|---|-------------|-------------|
| 5.20 | Thực hiện báo cáo trực tuyến thông qua hệ thống của tỉnh                                    | Đúng hạn  | 30          | 30          |
|      |   | Quá hạn   | 10          |             |
|      |   | chưa thực hiện  | 0           |             |
|      | <b>Thư điện tử</b>  |   |             | <b>30</b>   |
| 5.21 | Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ                                     | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa                                       | Tỷ lệ% x 10 | 10          |
| 5.22 | Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử công vụ  | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa                                       | Tỷ lệ% x 20 | 20          |
|      | <b>Ứng dụng các phần mềm nội bộ khác</b>  |   |             | <b>50</b>   |
| 5.23 | Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức   | Cập nhật đầy đủ thông tin   | 20          | 20          |
|      |   | Cập nhật chưa đầy đủ thông tin  | 10          |             |
|      |   | Chưa cập nhật   | 0           |             |
| 5.24 | Ứng dụng các phần mềm chuyên ngành khác (Liệt kê ứng dụng):.....<br>.....<br>.....<br>..... | Có:<br>- 1 ứng dụng tương ứng 10 điểm;<br>- Tổng điểm không quá 30 điểm | 30          | 30          |
|      |   | Không   | 0           |             |
|      | <b>Hệ thống truyền thanh</b>  |   |             | <b>50</b>   |



| STT      | TIÊU CHÍ  | Các xác định                | Điểm        | Điểm tối đa |
|----------|---|-----------------------------|-------------|-------------|
| 5.25     | Hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông   | Có                          | 20          | 20          |
|          |   | Không                       | 0           |             |
| 5.26     | Hệ thống truyền thanh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số  | Có                          | 20          | 20          |
|          |   | Không                       | 0           |             |
| 5.27     | Tần suất hệ thống truyền thanh phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số  | Hàng tuần                   | 10          | 10          |
|          |   | Hàng tháng                  | 5           |             |
|          |   | Hàng quý                    | 3           |             |
|          | <b>Chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số</b>   |                             |             | <b>40</b>   |
| 5.28     | Tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số trong năm tại cơ quan, đơn vị:<br>- Đầu tư hạ tầng CNTT:<br>- Đầu tư ứng dụng CNTT:<br>- Đảm bảo an toàn thông tin<br>- Đào tạo nguồn nhân lực:<br>- Chi thường xuyên cho CNTT: | $\geq 30$ triệu             | 40          | 40          |
|          |   | 20 - $< 30$ triệu           | 20          |             |
|          |   | 10 - $< 20$ triệu           | 10          |             |
|          |   | $< 10$ triệu                | 0           |             |
| <b>6</b> | <b>Hoạt động kinh tế số</b>   |                             |             | <b>60</b>   |
| 6.1      | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20          |
| 6.2      | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử   | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20          |
| 6.3      | Điểm bưu điện văn hóa xã có kết nối internet băng rộng cố định  | Có                          | 20          | 20          |
|          |   | Không                       | 0           |             |
| <b>7</b> | <b>Hoạt động xã hội số</b>  |                             |             | <b>80</b>   |

| <b>STT</b>       | <b>TIÊU CHÍ</b>   | <b>Các xác định</b>               | <b>Điểm</b> | <b>Điểm tối đa</b> |
|------------------|---|-----------------------------------|-------------|--------------------|
| 7.1              | Tỷ lệ người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử   | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20                 |
| 7.2              | Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20                 |
| 7.3              | Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số   | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20                 |
| 7.4              | Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông                                     | Điểm =<br>Tỷ lệ% x<br>Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20                 |
| <b>Tổng cộng</b> |   |                                   |             | <b>1.000</b>       |